

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tháng 3 năm 2016



CNTSFAICR 12698-50004

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



The image shows a handwritten signature in blue ink over a red circular stamp. The stamp contains the text: "CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG" and "NGO QUYEN - HAI PHONG".

Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Số: 22 /2016/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/3/2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4.16 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại đó mô tả vấn đề đối với doanh thu kinh doanh bất động sản đã được ghi nhận theo tiến độ thu tiền từ năm 2008 đến năm 2014. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Vũ Hoài Nam

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.743.542.456	67.372.239.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.486.239.347	35.037.052.789
1. Tiền	111	5	17.486.239.347	35.037.052.789
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.136.743.304	20.548.173.832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.125.515.118	13.403.528.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.059.176	4.124.552.738
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	1.954.169.010	3.020.092.144
IV. Hàng tồn kho	140		14.701.962.126	10.449.413.950
1. Hàng tồn kho	141	10	14.701.962.126	10.449.413.950
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		418.597.679	1.337.598.668
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.1	418.597.679	1.337.598.668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.290.850.024	65.939.276.965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		160.450.798	246.251.089
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		535.751.089	235.751.089
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	184.334.625	184.383.827
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(559.634.916)	(173.883.827)
II. Tài sản cố định	220		48.762.074.908	51.678.785.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	48.762.074.908	51.678.785.598
- Nguyên giá	222		96.291.557.440	100.809.641.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.529.482.532)	(49.130.855.801)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		239.231.771	1.123.956.537
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	239.231.771	1.123.956.537
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	4.917.752.712
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.1	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.2	-	(82.247.288)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.129.092.547	7.972.531.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.129.092.547	7.972.531.029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		115.034.392.480	133.311.516.204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.923.127.972	48.756.002.092
I. Nợ ngắn hạn	310		18.057.139.846	38.306.368.381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.903.534.933	24.843.927.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		320.520	309.612.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.2	694.461.889	153.561.668
4. Phải trả người lao động	314		4.687.734.996	3.579.923.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.527.220	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	68.181.819	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	1.257.627.270	784.053.842
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	8.300.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		433.751.199	335.289.699
II. Nợ dài hạn	330		11.865.988.126	10.449.633.711
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.335.370.608	10.097.094.810
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	530.617.518	352.538.901
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.111.264.508	84.555.514.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	85.111.264.508	84.555.514.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	4.709.572.882	4.153.822.486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.653.822.486	632.418.938
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.055.750.396	3.521.403.548
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		115.034.392.480	133.311.516.204

Người lập biểu



Phạm Kim Anh

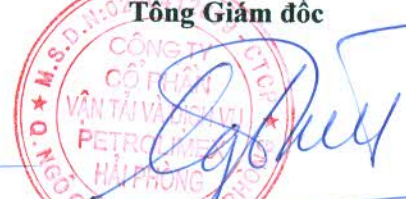
Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	209.344.040.300	307.104.693.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		209.344.040.300	307.104.693.395
4. Giá vốn hàng bán	11	23	191.837.860.235	292.444.668.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.506.180.065	14.660.025.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	60.222.034	130.550.038
7. Chi phí tài chính	22	25	(50.025.066)	407.407.716
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.222.222	75.822.224
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	3.425.001.629	2.982.961.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	8.645.088.305	7.941.105.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.546.337.231	3.459.100.074
11. Thu nhập khác	31	27	378.896.643	1.211.068.440
12. Chi phí khác	32	28	1.561.668.944	1.108.077.064
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.182.772.301)	102.991.376
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.363.564.930	3.562.091.450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.080.614.534	40.687.902
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.282.950.396	3.521.403.548

Người lập biểu



Phạm Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.363.564.930	3.562.091.450
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	7.805.146.153	7.418.808.048
- Các khoản dự phòng	03	6.2, 9	303.503.801	47.808.319
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24, 27	(259.317.226)	(190.472.772)
- Chi phí lãi vay	06	25	32.222.222	75.822.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.245.119.880	10.914.057.269
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.030.480.719	2.377.774.316
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.252.548.176)	1.130.397.230
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.932.202.546)	5.386.096.864
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.090.160.361)	608.934.076
- Tiền lãi vay đã trả	14	25	(32.222.222)	(81.210.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(40.685.922)	(304.597.185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	483.260.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(401.538.500)	(568.832.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		526.242.872	19.945.879.213
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	13	(10.001.311.692)	(990.017.619)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	6.245.570.264	862.272.727
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.242.040.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	60.222.034	130.550.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.695.519.394)	4.244.845.146
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33	20	5.500.000.000	11.300.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(13.800.000.000)	(6.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.081.536.920)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.381.536.920)	5.300.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.550.813.442)	29.490.724.359
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.037.052.789	5.546.328.430
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		22.486.239.347	35.037.052.789

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

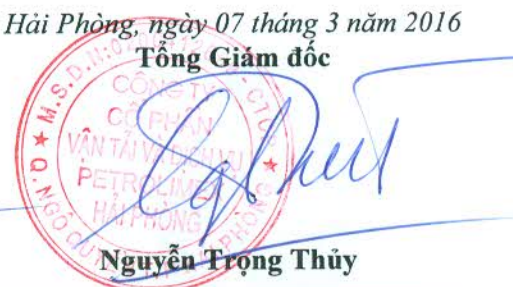
Tổng Giám đốc



Phạm Kim Anh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 020300035 ngày 25/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 26/02/2001, lần thứ ba ngày 23/4/2002, lần thứ tư ngày 09/6/2004, lần thứ năm ngày 27/12/2004, lần thứ sáu ngày 09/11/2005, lần thứ bảy ngày 15/01/2008, lần thứ tám ngày 05/10/2009, lần thứ chín ngày 22/3/2011, lần thứ mười ngày 25/4/2012, lần thứ mười một ngày 13/3/2013, lần thứ mười hai ngày 08/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Như trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 để có thể so sánh được, trừ doanh thu kinh doanh bất động sản đã ghi nhận theo tiến độ thu tiền từ năm 2008 đến năm 2014 Công ty không thể điều chỉnh hội tổ theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, lợi nhuận được chia (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu bảo hiểm xã hội; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2015 là chi phí sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ của các tàu vận tải nhưng chưa hoàn thành.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, thiết bị văn phòng và chi phí khác, trong đó:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Thiết bị văn phòng và chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và từng loại tài sản vay; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại ngày 31/12/2015, Công ty không còn các khoản vay và nợ thuê tài chính.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Tại ngày 31/12/2015, chi phí phải trả là lệ phí cảng Long Phú đã phát sinh trong năm.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 14 số 77/2015/BB-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2015 và Nghị quyết số 483/NQ-HĐQT ngày 25/12/2015 của Hội đồng quản trị. Theo đó, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm trước là 500.000.000 VND và tạm chia cổ tức năm nay là 2.227.200.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong năm, Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng đối với việc cung cấp dầu của các cửa hàng bán xăng, dầu cho các tàu thực hiện dịch vụ vận tải của Công ty với số tiền là 27.948.995.795 VND.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với doanh thu kinh doanh bất động sản đã được ghi nhận theo tiến độ thu tiền từ năm 2008 đến năm 2014, Công ty đã xác định kết quả và phân phối lợi nhuận hàng năm theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên. Do đó, Công ty không thể điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Trong năm, Công ty ghi nhận giá vốn hàng bán đối với việc cung cấp dầu của các cửa hàng bán xăng, dầu cho các tàu thực hiện dịch vụ vận tải của Công ty với số tiền là 27.948.995.795 VND.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính gồm lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty góp 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng và có khả năng kiểm soát đối với Công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng được coi là bên liên quan (công ty con) của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 21, 22, 33.

5. TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	914.003.698	201.890.961
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.572.235.649	34.835.161.828
Cộng	17.486.239.347	35.037.052.789

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đón tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng				5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

6.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	(82.247.288)	(165.621.796)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	82.247.288	83.374.508
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	-	(82.247.288)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
7.1 Ngắn hạn	13.125.515.118	13.403.528.950
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.351.301.815	8.708.794.476
<i>Cửa hàng số 1</i>	<i>1.207.367.409</i>	<i>2.087.657.607</i>
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>5.309.244.956</i>	<i>4.783.444.859</i>
<i>Công ty Xây dựng Phú Thọ</i>	<i>1.834.689.450</i>	<i>1.837.692.010</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.774.213.303	4.694.734.474
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.104.591.613	4.783.444.859
<i>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</i>	<i>795.346.657</i>	-
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>5.309.244.956</i>	<i>4.783.444.859</i>
7.2 Dài hạn	535.751.089	235.751.089
Các khoản phải thu của khách hàng khác	535.751.089	235.751.089

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	1.954.169.010	-	3.020.092.144	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	153.155.355	-	122.263.301	-
Phải thu về vận tải biển	-	-	844.131.859	-
Phải thu về vận tải thủy	1.016.355.409	-	1.523.468.978	-
Phải thu về vận tải bộ	1.451.204	-	69.421	-
Phải thu khác	364.748.042	-	264.520.085	-
Tạm ứng	418.459.000	-	265.638.500	-
8.2 Dài hạn	184.334.625	(173.883.827)	184.383.827	(173.883.827)
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Ký quỹ, ký cược	10.450.798	-	10.500.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Dài hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	(173.883.827)	(42.701.000)
Trích lập dự phòng	(385.751.089)	(131.182.827)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	(559.634.916)	(173.883.827)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(385.751.089)	-
- Phải thu khác	(173.883.827)	(173.883.827)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	932.631.205	2.682.912.606
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.845.399.313	5.858.854.883
Hàng hoá	3.923.931.608	1.907.646.461
Cộng	14.701.962.126	10.449.413.950

11. NỢ XẤU

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	709.634.916	150.000.000	173.883.827	-
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	188.712.283	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: 49 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	188.712.283	-	-	-
Cty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Sơn	47.038.806	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: 55 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	47.038.806	-	-	-
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	42.701.000	-	42.701.000	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
<i>Chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</i>	131.182.827	-	131.182.827	-
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	300.000.000	150.000.000	-	-
<i>Thời gian quá hạn: 15 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	300.000.000	150.000.000	-	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dài hạn	8.129.092.547	7.972.531.029
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.030.246.241	7.759.282.140
Các khoản khác	98.846.306	213.248.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2015	17.266.806.551	1.423.926.620	81.163.593.277	831.122.251	124.192.700	100.809.641.399
Đầu tư, mua sắm	-	-	10.001.311.692	-	-	10.001.311.692
Thanh lý	-	-	14.519.395.651	-	-	14.519.395.651
Tại 31/12/2015	17.266.806.551	1.423.926.620	76.645.509.318	831.122.251	124.192.700	96.291.557.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại 01/01/2015	6.140.247.378	847.298.533	41.498.570.265	576.433.653	68.305.972	49.130.855.801
Khấu hao trong năm	1.023.084.348	146.193.004	6.543.550.540	79.898.993	12.419.268	7.805.146.153
Thanh lý	-	-	9.406.519.422	-	-	9.406.519.422
Tại 31/12/2015	7.163.331.726	993.491.537	38.635.601.383	656.332.646	80.725.240	47.529.482.532
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	11.126.559.173	576.628.087	39.665.023.012	254.688.598	55.886.728	51.678.785.598
Tại 31/12/2015	10.103.474.825	430.435.083	38.009.907.935	174.789.605	43.467.460	48.762.074.908

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2015
VND

01/01/2015
VND

Tại ngày 01 tháng 01

1.123.956.537

1.147.239.190

Tăng trong năm

17.659.670.757

10.832.451.462

Giảm trong năm

18.544.395.523

10.855.734.115

Kết chuyển sang tài sản cố định

10.001.311.692

4.768.926.340

Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn

5.453.779.848

4.098.196.175

Kết chuyển sang chi phí khác

1.119.286.042

1.089.403.941

Kết chuyển giảm khác

1.970.017.941

899.207.659

Tại ngày 31 tháng 12 (*)

239.231.771

1.123.956.537

(*) Bao gồm:

31/12/2015
VND

01/01/2015
VND

Chi phí đóng mới xà lan, tàu

-

256.302.560

Chi phí xây dựng triển địa

-

6.372.967

Chi phí mở rộng sản xuất

-

322.119.703

Chi phí sửa chữa lớn tài sản

239.231.771

539.161.307

Cộng

239.231.771

1.123.956.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	10.903.534.933	24.843.927.012
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	9.680.338.150	20.494.129.988
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>	<i>8.375.297.855</i>	<i>18.163.792.092</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	<i>1.305.040.295</i>	<i>2.330.337.896</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	1.223.196.783	4.349.797.024

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	(125.563.868)	3.211.570.195	2.852.145.643	233.860.684
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>147.645.194</i>	<i>3.100.717.211</i>	<i>2.620.365.036</i>	<i>627.997.369</i>
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS</i>	<i>(273.209.062)</i>	<i>110.852.984</i>	<i>231.780.607</i>	<i>(394.136.685)</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.064.389.606)	1.080.614.534	40.685.922	(24.460.994)
Thuế thu nhập cá nhân	5.916.474	99.936.786	39.388.740	66.464.520
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	853.025.375	853.025.375	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	(1.184.037.000)	5.251.146.890	3.791.245.680	275.864.210
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải thu	1.337.598.668			418.597.679
16.2 Phải nộp	153.561.668			694.461.889

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	11.527.220	-
Lệ phí cảng Long Phú	11.527.220	-

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	68.181.819	-
Doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng	68.181.819	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
19.1 Ngắn hạn	1.257.627.270	784.053.842
Kinh phí công đoàn	100.872.313	309.280.672
Bảo hiểm y tế	469.512	6.064.003
Bảo hiểm thất nghiệp	7.492.448	8.637.001
Phải trả cổ tức	1.135.872.000	-
Phải trả khác	12.920.997	460.072.166
19.2 Dài hạn	530.617.518	352.538.901
Phải trả cổ tức	108.906.490	99.115.410
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	240.240.000	169.990.000
Phải trả khác	181.471.028	83.433.491

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND			
Ngắn hạn	-		8.300.000.000			
Các khoản vay	-		8.300.000.000			
Các khoản vay	31/12/2015 VND		Trong năm VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	5.500.000.000	13.800.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	-	-	5.500.000.000	13.800.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	15.013.122.301	632.418.938	77.350.043.699
Tăng trong năm trước	-	-	3.684.066.865	3.521.403.548	7.205.470.413
Lãi trong năm	-	-	-	3.521.403.548	3.521.403.548
Tăng khác	-	-	3.684.066.865	-	3.684.066.865
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số đầu năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	4.153.822.486	84.555.514.112
Tăng trong năm nay	-	-	-	3.282.950.396	3.282.950.396
Lãi trong năm	-	-	-	3.282.950.396	3.282.950.396
Giảm trong năm nay	-	-	-	2.727.200.000	2.727.200.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.727.200.000	2.727.200.000
Số cuối năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	4.709.572.882	85.111.264.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của công ty mẹ	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Vốn góp của cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

Đơn vị tính: VND

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	55.680.000.000	55.680.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.153.822.486	632.418.938
Tăng trong năm	3.282.950.396	3.521.403.548
Lợi nhuận trong năm	3.282.950.396	3.521.403.548
Giảm trong năm	2.727.200.000	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	500.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	500.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	2.227.200.000	-
Chia cổ tức	2.227.200.000	-
Tại ngày 31 tháng 12	4.709.572.882	4.153.822.486

c. Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

22. DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.344.040.300	307.104.693.395
Doanh thu bán hàng hóa	133.025.858.600	183.885.670.724
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.209.651.865	119.522.718.300
Doanh thu bán bất động sản	1.108.529.835	3.696.304.371
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.344.040.300	307.104.693.395
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	34.416.042.278	77.793.986.092
<i>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</i>	<i>1.244.618.264</i>	<i>1.029.675.566</i>
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>33.171.424.014</i>	<i>76.764.310.526</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	126.638.093.673	180.099.584.306
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.091.236.727	108.929.294.366
Giá vốn của bất động sản đã bán	1.108.529.835	3.415.789.413
Cộng	191.837.860.235	292.444.668.085

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	60.222.034	130.550.038
Cộng	60.222.034	130.550.038

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	32.222.222	75.822.224
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	414.960.000
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(82.247.288)	(83.374.508)
Cộng	(50.025.066)	407.407.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
26.1 Chi phí bán hàng	3.425.001.629	2.982.961.972
Chi phí tiền lương	1.318.231.484	1.134.572.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.453.123	487.762.498
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.666.317.022	1.360.626.911
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.645.088.305	7.941.105.586
Chi phí tiền lương	3.251.622.289	3.256.908.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657.600.012	790.759.854
Chi phí dự phòng	385.751.089	131.182.827
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.350.114.915	3.762.254.444

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	7.036.363.636	862.272.727
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(5.112.876.229)	(387.389.993)
Giá trị còn lại của chi phí trả trước liên quan đến tài sản cố định thanh lý	(933.598.843)	(328.870.467)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(790.793.372)	-
Thu tiền bảo hiểm do đâm va tàu	-	1.065.046.173
Các khoản khác	179.801.451	10.000
Cộng	378.896.643	1.211.068.440

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí do đâm va tàu	-	1.084.036.127
Phạt vi phạm hành chính	11.623.924	24.040.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định không phục vụ hoạt động kinh doanh	747.403.700	-
Phân bổ chi phí trả trước không phục vụ hoạt động kinh doanh	391.825.038	-
Xử lý công nợ	74.268.750	-
Các khoản khác	336.547.532	-
Cộng	1.561.668.944	1.108.077.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.042.551.717	59.763.686.756
Chi phí nhân công	20.586.577.093	22.226.115.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.057.742.453	7.418.808.048
Chi phí dự phòng	385.751.089	131.182.827
Chi phí khác	23.183.778.574	32.134.738.615
Cộng	81.256.400.926	121.674.531.686

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.363.564.930	3.562.091.450
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.401.341.412	161.536.937
Các khoản phạt	11.623.924	24.040.937
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	176.220.000	137.496.000
Chi phí khấu hao và chi phí khác không phục vụ hoạt động kinh doanh	1.139.228.738	-
Xử lý công nợ	74.268.750	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗi các năm trước chuyển sang (4)	(853.022.098)	(4.391.714.474)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5=1+2-3+4)	4.911.884.244	(668.086.087)
Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (6)	(20.181.827)	184.936.011
Lợi nhuận từ kinh doanh khác (7)	4.932.066.071	(853.022.098)
Thuế suất thuế TNDN (8)	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản (9=6*8)	-	40.687.902
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động khác (10=5*8)	1.080.614.534	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (11=9+10)	1.080.614.534	40.687.902

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	<u>Giá trị ghi số 31/12/2015 VND</u>	<u>Giá trị ghi số 01/01/2015 VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.486.239.347	35.037.052.789
Phải thu của khách hàng	13.661.266.207	13.639.280.039
Phải thu khác	549.082.667	448.903.912
Cộng	<u>36.696.588.221</u>	<u>49.125.236.740</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	10.903.534.933	24.843.927.012
Chi phí phải trả	11.527.220	-
Phải trả khác	1.679.410.515	812.611.067
Vay và nợ thuê tài chính	-	8.300.000.000
Cộng	<u>12.594.472.668</u>	<u>33.956.538.079</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* lãi suất của khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền được cố định ở mức 8%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	300.000.000	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	409.634.916	173.883.827
Cộng	<u>709.634.916</u>	<u>173.883.827</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 01 năm</u> VND	<u>Trên 01 năm</u> VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	10.903.534.933	-
Chi phí phải trả	11.527.220	-
Phải trả khác	1.148.792.997	530.617.518
Cộng	<u>12.063.855.150</u>	<u>530.617.518</u>
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	24.843.927.012	-
Phải trả khác	460.072.166	352.538.901
Vay và nợ thuê tài chính	8.300.000.000	-
Cộng	<u>33.603.999.178</u>	<u>352.538.901</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Công ty con		
Bán hàng hóa, dịch vụ		1.244.618.264	1.029.675.566
Chi hộ tiền điện nước		708.628.744	617.486.775
Thuế GTGT đầu ra		185.879.882	154.226.981
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ		-	12.254.400
Bù trừ phải thu và phải trả		1.343.780.233	1.862.328.591
Mua dịch vụ		11.989.667.411	6.950.620.473
Thuế GTGT đầu vào		1.194.929.843	695.062.047
Trả tiền mua dịch vụ		11.580.621.490	5.846.567.189
Kinh phí công đoàn phải thu		83.991.969	127.939.478
Bù trừ phải trả và kinh phí công đoàn		83.991.969	127.939.478
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Xem TM 4.22		
Bán hàng hóa, dịch vụ		33.171.424.014	76.764.310.526
Thuế GTGT đầu ra		3.317.142.408	7.676.431.056
Bù trừ phải thu và phải trả		509.721.590	1.847.855.155
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ		35.453.044.735	84.551.210.869
Mua hàng		545.060.208	1.847.855.155
Trả tiền mua hàng		35.338.618	-
Số dư với các bên liên quan		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Công ty con		
Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.949.176	191.152.738
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc		1.067.295.000	1.153.122.000

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

	Đơn vị tính: VND				
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng
Tài sản					
Tài sản cố định	3.485.939.129	37.993.468.461	-	1.727.493.533	43.206.901.123
XDCB dở dang	-	224.339.407	-	-	224.339.407
Các khoản phải thu	4.462.037.420	45.888.738.922	402.145.290	612.518.210	51.365.439.842
Hàng tồn kho	3.923.931.608	932.631.205	9.845.399.313	-	14.701.962.126
Tài sản không phân bổ					5.535.749.982
Cộng					<u>115.034.392.480</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	9.325.028.019	1.517.107.434	11.397.090.608	-	22.239.226.061
Nợ phải trả không phân bổ					7.683.901.911
Cộng					<u>29.923.127.972</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

	Đơn vị tính: VND				
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	105.076.862.805	74.194.965.944	1.108.529.835	1.014.685.921	181.395.044.505
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	27.948.995.795	-	-	-	27.948.995.795
Tổng doanh thu	<u>133.025.858.600</u>	<u>74.194.965.944</u>	<u>1.108.529.835</u>	<u>1.014.685.921</u>	<u>209.344.040.300</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả bộ phận	1.948.716.481	3.320.221.308	(20.181.827)	187.334.169	5.436.090.131
Lãi tiền gửi					60.222.034
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh					(1.132.747.235)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.080.614.534)
Lợi nhuận trong năm					<u>3.282.950.396</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

	Đơn vị tính: VND				
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng
Tài sản					
Tài sản cố định	3.981.139.528	39.243.583.642	-	1.940.278.665	45.165.001.835
XDCB dở dang	3.200.000	792.263.867	-	-	795.463.867
Các khoản phải thu	3.959.542.896	11.759.980.780	4.430.887.655	97.715.040	20.248.126.371
Hàng tồn kho	1.907.646.461	2.682.912.606	5.858.854.883	-	10.449.413.950
Tài sản không phân bổ					56.653.510.181
Cộng					133.311.516.204
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	28.922.919.960	5.327.426.977	10.563.552.610	-	44.813.899.547
Nợ phải trả không phân bổ					3.942.102.545
Cộng					48.756.002.092

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

	Đơn vị tính: VND				
	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	140.360.044.777	118.947.982.451	3.696.304.371	574.735.849	263.579.067.448
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	43.525.625.947	-	-	-	43.525.625.947
Tổng doanh thu	183.885.670.724	118.947.982.451	3.696.304.371	574.735.849	307.104.693.395
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả bộ phận	99.683.657	3.357.576.455	184.936.011	93.761.629	3.735.957.752
Lãi tiền gửi					130.550.038
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh					(304.416.340)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(40.687.902)
Lợi nhuận trong năm					3.521.403.548

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này, trừ doanh thu kinh doanh bất động sản đã ghi nhận theo tiến độ thu tiền từ năm 2008 đến năm 2014 Công ty không thể điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành. Cụ thể:

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại 01/01/2015 (trình bày lại)	Tại 31/12/2014 (sau kiểm toán)	Chênh lệch
Phải trả ngắn hạn khác	319	784.053.842	966.602.743	(182.548.901)
Phải trả dài hạn khác	337	352.538.901	169.990.000	182.548.901

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh tăng (giảm)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.754.453.644	265.638.500	3.020.092.144	(i)
Phải thu dài hạn khác	216	173.883.827	10.500.000	184.383.827	(ii)
Quỹ đầu tư phát triển	418	15.013.122.301	3.684.066.865	18.697.189.166	(iii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Thu nhập khác	31	1.927.328.900	(716.260.460)	1.211.068.440	(iv)
Chi phí khác	32	1.824.337.524	(716.260.460)	1.108.077.064	(iv)

(i): Chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác tăng do phân loại khoản tạm ứng từ chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác sang.

(ii): Chỉ tiêu phải thu dài hạn khác tăng do phân loại khoản ký quỹ, ký cược từ chỉ tiêu tài sản dài hạn khác sang là 7.500.000 VND và từ chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác sang là 3.000.000 VND.

(iii): Chỉ tiêu quỹ đầu tư phát triển tăng do kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính sang.

(iv): Chỉ tiêu thu nhập khác và chi phí khác giảm là do bù trừ giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định với giá trị còn lại và các chi phí liên quan của tài sản cố định thanh lý.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2016

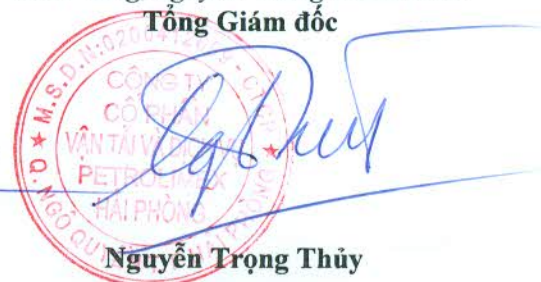
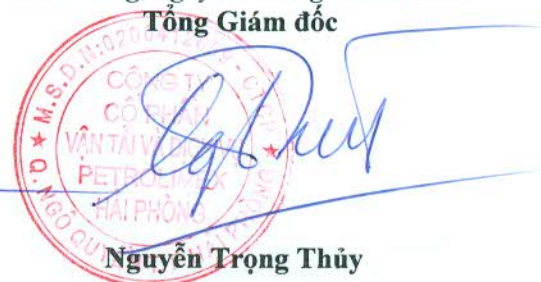
Tổng Giám đốc



Phạm Kim Anh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy